

Số: 648/2024/QĐST-HNGĐ

Quận G, ngày 20 tháng 9 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào Khoản 4 Điều 397; Điều 212, Điều 213 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các điều 51, 55, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014;

Căn cứ vào Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự về việc “Yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn” thụ lý số 479/2024/HNST ngày 24 tháng 7 năm 2024, gồm:

Người yêu cầu:

1. Ông **Mai Bửu T**, sinh năm 1987;

Địa chỉ: **Số G T, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.**

2. Bà **Trần Kim N**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: **Số E Bà H, Phường I, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.**

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ hôn nhân:

Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** qua một thời gian tìm hiểu, thì cả hai tự nguyện tiến tới hôn nhân vào năm 2017, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (Giấy chứng nhận kết hôn số 85/2017 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28/10/2017).

Vợ chồng sống hạnh phúc được một thời gian, thì xảy ra mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, không có tiếng nói chung, thường xuyên cãi vã. Cả hai đã cùng nhau khắc phục để thống nhất được quan điểm sống, nhưng mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn.

Hiện nay, ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** xác nhận tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** cùng yêu cầu được thuận tình ly hôn.

[2] Về con chung: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** có 01 người con chung, là trẻ **Mai Thiên K** sinh ngày 13/02/2018.

Bà **Trần Kim N** và ông **Mai Bửu T** thỏa thuận sau ly hôn bà **Trần Kim N** là người trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng con chung là trẻ **Mai Thiên K**, sinh ngày 13/02/2018, ông **Mai Bửu T** đồng ý cấp dưỡng, nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi, cấp dưỡng 15 tây hàng tháng, hai bên tự giao nhận tiền cấp dưỡng nuôi con, không yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Về tài sản chung: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

[4] Về nợ chung: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** xác nhận không có nợ chung.

[5] Về lệ phí sơ thẩm giải quyết việc dân sự: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** phải chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

Đã hết thời hạn 07 (Bảy) ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

[1]. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

[1.1]. Về quan hệ hôn nhân: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** thuận tình ly hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 85/2017 do Ủy ban nhân dân phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh đăng ký ngày 28/10/2017 không còn giá trị pháp lý).

[1.2]. Về con chung: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** có 01 người con chung là trẻ **Mai Thiên K**, sinh ngày 13/02/2018.

Bà **Trần Kim N** và ông **Mai Bửu T** thỏa thuận sau ly hôn bà **Trần Kim N** là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung là trẻ **Mai Thiên K**, ông **Mai Bửu T** đồng ý cấp dưỡng, nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng/tháng cho đến khi đủ 18 tuổi. Tiền cấp dưỡng nuôi con chung được giao vào ngày 15 tây hàng tháng. Hai bên tự giao nhận tiền cấp dưỡng, không yêu cầu Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Ông **Mai Bửu T** được quyền và nghĩa vụ đi lại trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung. Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

[1.3]. Về tài sản chung: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** tự thỏa thuận, không yêu cầu toà giải quyết.

[1.4]. Về nợ chung: Không có.

[2]. Về lệ phí việc dân sự sơ thẩm: Ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** phải chịu tiền lệ phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), nhưng được cản trừ vào số tiền tạm ứng lệ phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, theo biên lai thu ký hiệu BLTU/23P số 0019708 ngày 24/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Vậy ông **Mai Bửu T** và bà **Trần Kim N** đã nộp đủ lệ phí việc dân sự sơ thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

[3]. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND Q.7, TP HCM;
- C/c THADS Q.7, TP HCM;
- C/ q đã thực hiện việc Đ KKH;
- Lưu hồ sơ vụ án (Tk V.Phương).

THẨM PHÁN

Trương Như Thủy